

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 25 tháng 11 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Ngô	Ha	2.559	4.302	168,11
Khoai lang	Ha	1.011	1.313	129,87
Rau các loại	Ha	3.239	4.333	133,78

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 11 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.300	66.850	99,33
Bò	168.350	164.582	97,76
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.129	2.165	101,69
Lợn	398.150	408.450	102,59
Gia cầm (nghìn con)	10.065	10.380	103,13
<i>Trong đó: Gà</i>	8.310	8.532	102,67

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2024	Ước tính 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.505	8.395	93,25	101,01
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	82,30	499,14	101,42	109,03
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	67,86	282,49	98,46	97,45
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	4	-	66,7
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	1,74	-	35,6
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	51	-	43,97
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	13,94	-	25,80
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	214	2.453	102,39	95,00

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Tấn)	Ước tính 11 tháng năm 2024 (Tấn)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.794	55.770	102,46	104,12
Cá	2.430	33.891	103,18	104,15
Tôm	701	6.697	101,59	104,05
Thủy sản khác	663	15.183	100,76	104,10
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.019	16.373	101,49	103,16
Cá	360	7.051	101,12	102,01
Tôm	591	5.713	101,72	104,46
Thủy sản khác	68	3.609	101,49	103,41
Sản lượng thủy sản khai thác	2.775	39.397	102,82	104,53
Cá	2.070	26.840	103,55	104,73
Tôm	110	984	100,92	101,72
Thủy sản khác	595	11.574	100,68	104,31

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	93,55	107,18	110,72	99,21
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	161,67	100,49	156,46	138,49
Khai thác quặng kim loại	45,13	119,83	52,54	108,48
Khai khoáng khác	170,61	100,10	164,35	139,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,42	104,75	107,26	95,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	80,88	99,40	68,86	85,12
Sản xuất đồ uống	121,25	98,77	130,79	131,04
Dệt	142,32	102,89	160,16	130,34
Sản xuất trang phục	95,07	117,01	106,80	114,74
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,35	105,28	101,59	120,07
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,50	105,56	158,33	103,24
In, sao chép bản ghi các loại	101,59	109,38	82,35	76,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	85,35	106,00	102,41	101,01
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84,19	98,77	101,31	92,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,33	104,01	97,31	97,02
Sản xuất kim loại	88,29	104,78	109,63	92,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,01	103,35	110,88	110,40

	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	193,76	108,76	180,75	578,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,49	102,81	112,24	115,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,38	122,02	125,03	117,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,38	122,02	125,03	117,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,90	97,04	103,45	111,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,96	96,63	104,02	112,39
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,32	100,89	98,62	105,08

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	200	3.270	173,91	192,92
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	80	100	1.111	45,87	95,63
Đá xây dựng khác	1000 M ³	318	318	2.484	173,61	133,34
Mực đông lạnh	Tấn	7	-	77	-	20,15
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	331	250	2.200	129,53	104,10
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.181	1.123	9.721	155,81	113,22
Bia đóng lon	1000 Lít	7.002	6.916	75.524	130,79	131,04
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	797	820	7.865	160,16	130,34
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	50	53	568	101,34	124,10
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	215	228	2.654	102,41	101,01
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	13.291	13.127	147.545	101,31	92,05
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.843	7.939	46.818	180,46	79,66
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	26.334	26.407	340.555	71,07	87,88
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	362	380	4.051	109,88	91,62

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	40	43	315	180,75	578,32
Điện sản xuất	Triệu KWh	760	943	9.143	125,49	118,48
Điện thương phẩm	Triệu KWh	142	127	1.542	108,48	116,32
Nước uống được	1000 M ³	2.205	2.201	25.094	105,64	107,53
Nước không uống được	1000 M ³	2.050	1.980	25.024	103,99	112,46
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.083	8.167	89.886	97,63	104,92

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	11 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	935,16	929,29	5.732,92	84,09	113,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	746,03	757,91	4.127,76	81,96	106,60
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	571,69	548,32	2.601,93	80,01	210,24
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	23,00	30,90	307,09	88,70	88,96
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	113,05	121,39	1.172,16	90,14	50,47
Vốn nước ngoài (ODA)	61,29	88,21	344,68	72,56	112,32
Xổ số kiến thiết	-	-	9,00	100,00	180,00
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	152,51	139,06	1.244,71	89,34	149,63
Vốn cân đối ngân sách huyện	152,51	139,06	1.244,71	89,34	149,63
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	129,24	121,92	1.033,22	89,96	124,21
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	36,63	32,32	360,45	92,87	102,71
Vốn cân đối ngân sách xã	36,63	32,32	360,45	92,87	102,71
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	36,63	32,32	360,45	92,87	102,71
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.984,06	6.143,89	63.640,06	113,21	118,11
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.787	2.866	30.550	119,56	124,49
Hàng may mặc	378	391	4.024	123,89	133,25
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	778	817	7.799	111,28	126,94
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	47	45	509	146,66	156,93
Gỗ và vật liệu xây dựng	343	352	3.045	102,73	92,89
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	352	371	2.565	112,67	87,89
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	92	93	968	79,13	74,86
Xăng, dầu các loại	515	498	6.619	93,76	103,41
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	126	128	1.308	128,01	125,82
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	125	129	1.427	101,08	134,51
Hàng hóa khác	295	305	3.347	113,56	131,55
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	147	149	1.478	112,14	111,92

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	779,71	757,73	7.804,01	114,02	112,14
Dịch vụ lưu trú	19,91	15,22	256,28	122,82	100,41
Dịch vụ ăn uống	759,80	742,52	7.547,73	113,86	112,59
Du lịch lữ hành	3,44	3,40	62,26	128,30	150,68
Dịch vụ tiêu dùng khác	384,06	396,05	4.188,27	100,02	106,73

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	153.511	145.169	1.719.567	185,79	110,54
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	68.886	65.326	821.046	180,56	116,78
+ Khách quốc tế	"	1.145	1.100	14.523	171,88	119,65
+ Khách trong nước	"	67.741	64.226	806.523	180,71	116,73
- Lượt khách trong ngày	"	84.625	79.843	898.521	190,29	105,40
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	128.817	118.580	1.556.867	174,20	121,41
- Khách quốc tế	"	3.320	3.100	44.346	153,85	92,79
- Khách trong nước	"	125.497	115.480	1.512.521	174,82	122,52
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.450	1.400	19.976	110,76	140,80
- Lượt khách quốc tế	"	95	85	1.342	100,00	153,02
- Lượt khách trong nước	"	1.310	1.273	17.932	110,70	139,36
- Lượt khách VN ra NN	"	45	42	702	144,83	158,12
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.927	3.820	55.790	99,17	137,98
- Ngày khách quốc tế	"	270	195	3.867	100,00	157,52
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.515	3.491	49.342	100,32	137,89
- Ngày khách VN ra NN	"	142	134	2.581	75,71	117,69

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,19	106,63	105,62	100,19	103,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,04	107,88	106,61	99,88	106,79
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	138,12	109,01	106,39	100,38	114,42
<i>Thực phẩm</i>	120,27	106,02	105,81	99,77	104,78
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	119,52	115,76	110,40	100,01	110,82
Đồ uống và thuốc lá	116,56	106,86	106,36	100,02	105,94
May mặc, giày dép và mũ nón	114,50	105,79	104,24	99,75	103,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,56	118,78	118,41	102,44	101,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,31	101,71	101,60	100,10	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	110,46	107,80	100,33	99,94	107,63
Giao thông	102,37	95,77	97,08	98,60	99,70
Bưu chính viễn thông	97,30	100,21	100,21	100,00	98,63
Giáo dục	122,50	101,42	101,41	100,00	102,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,95	102,24	102,42	99,96	102,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,84	106,63	106,40	100,27	106,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	218,55	143,83	138,29	100,68	132,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,53	105,50	105,31	100,21	106,80

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	708,13	7.787,73	99,86	108,10	118,47
Vận tải hành khách	116,74	1.339,48	103,08	112,35	136,35
Đường bộ	116,69	1.338,88	103,08	112,37	136,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,59	105,44	82,95	78,28
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	450,66	4.863,03	99,57	106,91	114,62
Đường bộ	450,65	4.862,44	99,57	106,94	114,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,59	100,92	10,23	17,99
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	135,09	1.528,04	98,13	108,65	127,47
Bưu chính chuyển phát	5,64	57,18	101,47	107,19	38,26

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.366,53	13.612,80	104,33	124,25	118,12
Đường bộ	1.356,21	13.492,93	104,32	124,61	118,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,32	119,87	106,74	90,55	84,20
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	241,04	2.514,31	104,39	117,06	114,69
Đường bộ	241,03	2.514,16	104,39	117,06	114,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,14	108,42	73,32	79,96
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.580,01	48.281,86	98,09	105,31	104,76
Đường bộ	4.579,91	48.275,45	98,09	105,36	104,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	6,41	114,94	5,45	11,04
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	147,64	1.547,55	97,30	112,70	109,39
Đường bộ	147,63	1.547,38	97,30	112,74	109,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,003	0,17	100,39	5,27	18,41
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 11 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	189,90	2.195,66	112,03	93,20	96,55
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,70	5,38	107,69	162,79	122,00
Dấm gỗ	8,00	62,66	106,38	135,82	104,50
Hàng dệt và may mặc	3,00	26,15	135,14	122,95	107,00
Xơ, sợi dệt các loại	0,90	6,64	112,50	95,74	74,44
Thép, phôi thép	163,20	1.832,58	110,10	90,99	88,27
- Xuất khẩu từ FHS	170,50	1.908,70	111,28	90,32	89,11
Trị giá Nhập khẩu	250,50	3.433,74	105,19	62,12	100,32
- Nhập khẩu từ Formosa	195,60	2.681,14	120,41	70,98	109,85

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 11 năm 2024	Cộng đồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	377	93,10	71,05	118,18
Đường bộ	"	26	373	89,66	68,42	118,04
Đường sắt	"	1	4	-	-	133,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	207	76,19	88,89	116,11
Đường bộ	"	15	205	71,43	83,33	116,29
Đường sắt	"	1	2	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	16	231	123,08	72,73	120,53
Đường bộ	"	16	230	123,08	72,73	120,00
Đường sắt	"	-	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	82	88,89	266,67	76,64
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	1.462	2.198	1.049,97	191,90	50,30